

Name:..... Class:.....

**VIETNAMESE AS A FOREIGN LANGUAGE**  
**WEEK 11 - ĐÃ/SẼ/ĐANG**

1. Drag and drop the time in the correct column:

| Past | Present                                                                           | Future |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|
|      |  |        |

Tối nay

Sáng nay

Hôm qua

Bây giờ

Ngày mai

2 giờ rưỡi

3. Read and choose:

a. Buổi sáng ngày mai , chị ..... đi học.

b. Bây giờ, bố mẹ .....đi làm.

c. Tối nay bạn ..... làm gì?

→ Tối nay, tôi ..... đọc sách.

d. Sáng nay, em ..... ăn gì?

→ Em ..... ăn phở.

e. Anh .....làm gì? (What are you doing?)

→ Anh ..... xem phim Doraemon.

### 3. Unscramble the sentences:

a. đang/ gì? /Chị / làm

→.....

b. Ngày mai/ đi học./ sẽ/ em/

→.....

c. bún bò./ ăn / sẽ/ tôi/Tối nay

→.....

d. gì?/ ăn / đã/ Sáng nay/ anh

→.....

e. gì?/ ăn / đã/ Sáng nay/ anh

→.....

e. Anh/ mì Ý. / đã/ ăn

→.....

f. nghe nhạc. / đang/ Bây giờ / cô Thảo

→.....